

Bản án số: 329/2023/DS-PT
Ngày: 20-3-2023
V/v Tranh chấp thừa kế và thực hiện
nghĩa vụ người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các thẩm phán:

- Ông Lê Ngọc Tường

- Bà Trịnh Thị Ánh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 598/2022/TLPT-DS ngày 16-12-2022 về việc “*Tranh chấp thừa kế và thực hiện nghĩa vụ người chết để lại*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 329/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 312/2023/QĐPT- DS ngày 01 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1973/QĐPT-DS ngày 27/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1964; địa chỉ: 1158 L, Phường U, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - Luật sư Văn phòng luật sư H - Thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; địa chỉ: 42/11 T, phường S, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2.2. Bà Bùi Thị Kim N, sinh năm 1989; địa chỉ: 985/71 L, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2.3. Các trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh năm 2010; Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh năm 2014 và Nguyễn Hoàng Thiên L, sinh năm 2016; cùng địa chỉ: 985/71 L, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của các trẻ K, P và L: Bà Bùi Thị Kim N là người đại diện theo pháp luật của các trẻ. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Bùi Thị Kim N: Ông Huỳnh Phi L - Luật sư Văn phòng luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng TMCP C; địa chỉ: 442 N, Phường R, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Bội T; địa chỉ: Lầu 8, Tòa nhà B, số 444A-446 C, Phường Q, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2022). (Có yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo Đơn khởi kiện ngày 24/4/2020, lời khai của nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày: Năm 2018 con trai bà Nguyễn Thị Ngọc L (Viết tắt là “*nguyên đơn*”) là ông Nguyễn Văn H (Viết tắt là “*ông H*”) bị tai nạn giao thông chết không có di chúc. Gia đình bà L đã thỏa thuận kê khai di sản thừa kế của ông H đối với:

1. Căn nhà số 985/71-73 L, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 63 do UBND quận Tân Bình cấp ngày 21/01/2011, số vào sổ cấp GCN: CH00386; đã cập nhật biến động ngày 27/6/2018.

2. Căn nhà số 985/75 L, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 60 do UBND quận T cấp ngày 18/10/2004; hồ sơ gốc số 4052/2004; đã cập nhật biến động ngày 27/6/2018.

3. Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 7 tại địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An; do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 30/12/2016, số vào sổ cấp GCN: CS 03780; đã cập nhật biến động ngày 23/10/2018.

Còn căn nhà số 1158 L, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh gia đình nguyên đơn vẫn chưa thỏa thuận xong.

Ngoài ra, ngày 14/10/2015 ông H đã vay của nguyên đơn số tiền 20 tỷ đồng để làm ăn vẫn chưa trả. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc

những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông H để lại và chia thừa kế cho nguyên đơn như sau: Buộc ông Nguyễn Văn T; bà Bùi Thị Kim N; các trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, Nguyễn Thiên Hoàng P và Nguyễn Thiên Hoàng L (con ông H) phải trả cho nguyên đơn số tiền mà ông Nguyễn Văn H đã vay 20 tỷ đồng vào ngày 14/10/2015. Số tiền các đồng thừa kế phải trả cho nguyên đơn là 16.666.666.667 đồng và phải chia cho nguyên đơn suất thừa kế tài sản đối với căn nhà 1158 L, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương số tiền 03 tỷ đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T xác nhận căn nhà số 1158 L, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Viết tắt là “nhà-đất số 1158 L”) do bà ngoại của ông H để lại cho nguyên đơn, sau đó nguyên đơn tặng cho lại cho ông H; do đó ông T thống nhất với nguyên đơn về việc chia thừa kế và buộc thực hiện nghĩa vụ trả số nợ mà ông H đã vay của nguyên đơn.

Bị đơn bà Bùi Thị Kim N trình bày: Đối với việc chia di sản thừa kế là nhà đất số 1158 L thì bà N không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với Giấy vay tiền 20 tỷ đồng ngày 14/10/2015 giữa ông H và bà L, bà N không đồng ý. Bởi vì, vợ chồng bà N, ông H chỉ phụ giúp cho mẹ chồng là nguyên đơn buôn bán vải. Chồng bà N là ông H có chơi xe mô tô và kinh doanh nhưng bằng tiền của vợ chồng bà N, ông H. Bà N không biết khoản vay này và cũng không biết mục đích vay của ông H. Bà N không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc trả nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP C ngày 24/5/2020 có văn bản trình bày: Ngày 14/3/2017, Ngân hàng C nhận thế chấp nhà đất số 1158 N theo Hợp đồng thế chấp số HHU.BĐCN.473.060317 để bảo đảm cho khoản vay của ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Kim N. Đến ngày 13/7/2018, khoản vay nêu trên đã được thanh lý nhưng do ông H mất ngày 23/4/2018 và chưa xác định được những người thừa kế của ông H nên chưa có cơ sở giải chấp và hoàn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00023 ngày 01/01/2016. Ngân hàng C sẽ thực hiện việc giải chấp và hoàn giấy chứng nhận theo quyết định của Tòa án hoặc theo đúng quy định pháp luật sau khi xác định những người thừa kế của ông H và Ngân hàng C đề nghị được xét xử vắng mặt.

Bản án sơ thẩm số 329/2022/DS-ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế tài sản và buộc thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi trừ nghĩa vụ trả tiền vay do ông Nguyễn Văn Hi để lại.

3. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H gồm các ông bà: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Ngọc L, Bùi Thị Kim N và các trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, Nguyễn Hoàng Thiên P, Nguyễn Hoàng Thiên L.

4. Di sản của ông Nguyễn Văn H là trị giá nhà và đất tại địa chỉ số 1158 L theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có Hồ sơ gốc số 19/2003 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/01/2016.

5. Nghĩa vụ tài sản do ông Nguyễn Văn H để lại phải thực hiện trả cho nguyên đơn là khoản tiền vay 20.000.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 22/9/2022 là 4.350.000.000 đồng; tổng cộng: 24.350.000.000 (*Hai mươi bốn tỷ ba trăm năm mươi triệu*) đồng.

6. Nghĩa vụ về tài sản của mỗi thừa kế: 4.058.333.333 (*Bốn tỷ không trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

7. Buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị Kim N và các trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, Nguyễn Hoàng Thiên P, Nguyễn Hoàng Thiên L do bà N là người đại diện theo pháp luật, mỗi người phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 4.058.333.333 (*Bốn tỷ không trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba*) đồng. Thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

8. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Nguyên đơn được quyền liên hệ Ngân hàng C để làm thủ tục nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00023 ngày 01/01/2016 theo Hợp đồng thế chấp số HHU.BĐCN.473.060317 ngày 14/3/2017 giữa ông Nguyễn Văn H và Ngân hàng C.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[10.1] Bà Bùi Thị Kim N và các trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, Nguyễn Hoàng Thiên P, Nguyễn Hoàng Thiên L do bà N là người đại diện hợp pháp mỗi người phải chịu 112.058.333 (*Một trăm mười hai triệu không trăm năm mươi tám ngàn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

[10.2] Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T

[10.3] Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí 62.333.335 đồng theo biên lai thu số 0016189 ngày 27/4/2020 và 46.000.000 đồng của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/10/2022, Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 329A/2022/QĐ-SCBSBA theo đó sửa chữa dòng thứ 37 từ trên xuống trang số 10 của bản án như sau: “...(Bốn mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0016530 ngày 19/6/2020 của Chi cục thi hành án quận T”.

Ngày 04/10/2022, bà Bùi Thị Kim N gửi đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 329/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày như sau: Giữ nguyên nội dung yêu cầu tại đơn khởi kiện, và Đơn bổ sung khởi kiện ngày 17/01/2022 theo đó yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H chết tai nạn giao thông ngày 23/4/2018 (không để lại di chúc) là nhà đất số 1158 L theo Giấy chứng nhận số CS00023 ngày 01/01/2016 cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông H, gồm: Nguyên đơn, bà N, ông Nguyễn Văn T, 03 người con ông H là Nguyễn Ngọc Thiên K, Nguyễn Hoàng Thiên P và Nguyễn Hoàng Thiên L. Nguyên đơn yêu cầu được nhận nhà đất số 1158 L vì tài sản này có nguồn gốc của mẹ nguyên đơn tặng cho nguyên đơn để làm nơi thờ cúng, nguyên đơn đã tặng cho lại con trai là ông H nhưng nay ông H chết không để lại di chúc; nguyên đơn mong muốn được nhận di sản để tiếp tục sử dụng làm thờ cúng cha mẹ và con trai; thực tế nguyên đơn là người vẫn đang trực tiếp quản lý căn nhà này để làm nơi thờ cúng. Nguyên đơn có cho ông H vay số tiền 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ) đồng theo Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 để làm ăn nhưng ông H chưa trả nợ cho nguyên đơn, nguyên đơn đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên về nghĩa vụ trả nợ đối với các thừa kế; yêu cầu các đồng thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H đối với nguyên đơn; phương thức trả nợ bằng cách cản trừ vào giá trị mỗi suất thừa kế được hưởng từ di sản thừa kế là nhà đất số 1158 L. Số tiền thực hiện nghĩa vụ của ông H còn dư sau khi cản trừ nguyên đơn không yêu cầu các thừa kế phải trả. Tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn đã có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu được nhận nhà đất số 1158 L cản trừ nghĩa vụ trả nợ vì giá trị di sản ít hơn nghĩa vụ trả nợ phải thực hiện.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T ý kiến như sau trình bày: Ông H là con trai của ông Nguyễn Văn T (Viết tắt là “ông T”) và nguyên đơn. Ông T thống nhất với ý kiến yêu cầu của nguyên đơn và đồng ý giao phần di sản thừa kế mà ông T được nhận cho nguyên đơn, đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H cho nguyên

đơn và cản trừ phần di sản thừa kế ông T được hưởng vào nghĩa vụ tài sản của ông Hiệp để lại mà ông T phải thực hiện.

Bị đơn Bùi Thị Kim N (đồng thời là người đại diện theo pháp luật của các trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, Nguyễn Hoàng Thiên P, Nguyễn Hoàng Thiên L) trình bày ý kiến như sau:

+ Bà N xác nhận số tiền 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ) đồng theo Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 là khoản vay riêng của ông H với nguyên đơn; bà N không biết về khoản tiền vay này; đây không phải là nợ chung của bà N với ông H trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, bà N không đồng ý thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông H chết để lại và không đồng ý cản trừ đối ứng giữa khoản nợ vay với giá trị di sản thừa kế mà bà N và các con được hưởng từ nhà đất 1158 L; bà N yêu cầu nhận giá trị di sản thừa kế tài sản tại thời điểm thi hành án. Bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thực hiện nghĩa vụ do ông H để lại đối với số tiền 20.000.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 24/10/2015 nhằm bảo vệ quyền lợi của bà N và các con của ông H là người có quyền lợi liên quan trong vụ án.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng C: Bà Võ Thị Bội T; địa chỉ: Lầu 8, Tòa nhà C, số 444A-446 T, Phường Q, Quận E, Tp. Hồ Chí Minh (có yêu cầu vắng mặt).

Luật sư - Nguyễn Thị H - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến: bà N đã thừa nhận chữ viết, chữ ký tại Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 là của ông H do vậy, các thừa kế của ông H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền vay 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ) đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị di sản mà mỗi thừa kế được hưởng. Đối với di sản thừa kế của ông H để lại là nhà đất 1158 L có nguồn gốc của cha mẹ nguyên đơn cho nguyên đơn và nguyên đơn tặng cho con trai là ông H, ngày 23/4/2018 ông H chết không để lại di chúc; nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà- đất số 1158 L và tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã có yêu cầu được nhận nhà cản trừ vào số tiền nợ mà ông H phải trả cho nguyên đơn; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu cản trừ nghĩa vụ tài sản cho nguyên đơn được nhận di sản là nhà đất số 1158 L có như vậy mới phù hợp với đạo đức xã hội và thực tế nguyên đơn đang trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất làm nơi thờ cúng cha mẹ và con trai là ông H; nghĩa vụ tài sản của ông H với nguyên đơn nhiều hơn giá trị di sản thừa kế nhà đất số 1158 L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư - Ông Huỳnh Phi L trình bày ý kiến như sau:

Bị đơn kháng cáo không đồng ý thực hiện nghĩa vụ tài sản người chết là ông H để lại, bà N đã trả lời Hội đồng xét xử bà N không biết và không có việc

giao nhận số tiền 20.000.000.000 đồng như nội dung Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 đã ghi. Số tiền này thực chất là sự hoán đổi cho việc tặng cho nhà, đất nên việc giao dịch vay tiền là không có thật; bà N bị động, không thể biết và không thể chứng minh ông H có nhận số tiền vay này của nguyên đơn; bà N chưa được hưởng lợi gì từ di sản thừa kế của ông H để lại nên bà N không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H cho nguyên đơn. Bản chất không có việc vay tiền nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

+ *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quyền hạn, nhiệm vụ và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa.

+ *Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo:* Bị đơn thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định, căn cứ Điều 273 và Điều 285 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

+ *Về nội dung:*

Về di sản thừa kế: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS00023 ngày 01/01/2016 xác định nhà đất tại 1158 L thuộc sở hữu hợp pháp của ông H và là di sản của ông H chết để lại.

Hàng thừa kế và chia thừa kế: Ông Hiệp chết năm 2018, không để lại di chúc; do đó, di sản của ông Hiệp được chia theo quy định của pháp luật. Căn cứ giấy khai sinh và giấy kết hôn do các đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án và điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của ông Hiệp gồm có 06 người: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1964 (*Mẹ đẻ của ông Hiệp*); ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953 (*Cha đẻ của ông H*); bà Bùi Thị Kim N, sinh năm 1989 (*Vợ của ông H*); và 03 người con đẻ của ông H (Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 01/7/2010, Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh ngày 03/6/2014 và Nguyễn Hoàng Thiên L, sinh ngày 25/6/2016). Như vậy, mỗi đồng thừa kế của ông H được hưởng 1/6 kỷ phần tương ứng 1/6 giá trị tài sản tại thời điểm thi hành án.

Thực hiện nghĩa vụ người chết để lại: Theo Giấy vay tiền ký ngày 14/10/2015 giữa ông H và nguyên đơn thể hiện nguyên đơn cho ông H vay số tiền 20 tỷ đồng, không lãi suất, sẽ trả khi nguyên đơn yêu cầu. Bà N cho rằng ông H không vay tiền của nguyên đơn và không biết ông H vay tiền để làm gì. Nhưng bà N đã xác nhận chữ ký, chữ viết tại Giấy mượn tiền ký ngày

14/10/2015 là của ông H. Do vậy, bà N và các đồng thừa kế di sản của ông H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H cho nguyên đơn là số tiền vay 20.000.000.0000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày nộp đơn 20/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.350.000.000 đồng; cùng tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành án xong. Căn cứ Điều 615 Bộ luật Dân sự mỗi thừa kế của ông H chỉ có nghĩa vụ trả nợ cho ông H trong phạm vi di sản thừa kế mà họ được hưởng là 1/6 giá trị di sản tại thời điểm thi hành án. Bản án sơ thẩm tuyên buộc mỗi người hưởng thừa kế của ông H phải trả số tiền 4.058.333.333 đồng là nhiều hơn so với giá trị di sản họ được hưởng là chưa phù hợp.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N; sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ người chết để lại; cụ thể: Mỗi đồng thừa kế của ông H được hưởng một kỷ phần tương ứng 1/6 giá trị di sản tại thời điểm thi hành án. Mỗi đồng thừa kế của ông H chỉ có nghĩa vụ thực hiện trả nợ cho ông H trong phạm vi di sản họ được hưởng là 1/6 giá trị di sản tại thời điểm thi hành án. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra và kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Quyền, thời hạn kháng cáo và thẩm quyền giải quyết:* Đơn kháng cáo ngày 03/10/2022 của bị đơn trong thời hạn và bị đơn- bà N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm đối với Bản án sơ thẩm số 329/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do có kháng cáo.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự

Bà Võ Thị Bội T là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- Ngân hàng C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt bà Võ Thị Bội T.

[1.3] Về quyền khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án; cụ thể: Trích lục khai sinh số 185/TLKS-BS ngày 11/5/2018 và Trích lục khai tử số 182/TLKT-BS ngày 11/5/2018 mang tên ông Nguyễn Văn H; Giấy kết hôn số 200/P08 ngày 07/12/2009 mang tên Nguyễn Văn H và Bùi Thị Kim N do Ủy ban nhân dân Phường U, quận T cấp; Giấy khai sinh số 239 Quyền 01/2010 ngày 15/7/2010 mang tên Nguyễn Ngọc Thiên K, Giấy khai sinh số 190/2014 Quyền số 01/2014 ngày 09/6/2014 mang tên Nguyễn Hoàng Thiên P và Trích lục giấy khai sinh số 464/2016/TLKS-BS ngày 01/7/2016 mang tên Nguyễn Hoàng Thiên L do Ủy ban nhân dân Phường Q, quận T, Tp. Hồ Chí Minh cấp (*Bút lục từ 94 đến 99*) Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Văn H là con của nguyên đơn và ông Nguyễn Văn T; đồng thời ông H là chồng của bà Bùi Thị Kim N và là cha của Nguyễn Ngọc Thiên K, Nguyễn Hoàng Thiên P, Nguyễn Hoàng Thiên L là có căn cứ.

Theo nội dung Đơn khởi kiện ngày 21/02/2020, ngày 24/4/2020 và Đơn bổ sung khởi kiện ngày 17/01/2022 của nguyên đơn cùng Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 thể hiện bên cho vay là nguyên đơn và bên vay là ông Nguyễn Văn H nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn có quyền khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ người chết để lại*” là đúng quy định tại Điều 4, Điều 5 và Khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về diện và hàng thừa kế

Theo Trích lục khai tử số 182/TLKT-BS ngày 11/5/2018 do Ủy ban nhân dân Phường U, quận T cấp thể hiện ông H chết vào lúc 22 giờ 45 phút ngày 23/4/2018. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H có 06 người gồm: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1964 (*Mẹ đẻ của ông H*); ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953 (*Cha đẻ của ông H*); bà Bùi Thị Kim N, sinh năm 1989 (*Vợ của ông H*); và 03 người con đẻ của ông H (*Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 01/7/2010, Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh ngày 03/6/2014 và Nguyễn Hoàng Thiên L, sinh ngày 25/6/2016*) là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Giải quyết yêu cầu kháng cáo của bị đơn

[2.1] Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm về chia di sản thừa kế

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00023 ngày 01/01/2016 do sở Tài nguyên và Môi trường cấp mang tên ông Nguyễn Văn H, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất tại địa chỉ 1158 L là tài sản riêng và là di sản thừa kế của ông H là có căn cứ. Do ông H chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế nhà- đất 1158 L của ông H sẽ được chia theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế

thứ nhất. Kết quả định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 12/11/2020 xác định nhà- đất 1158 L có giá trị là 18.301.918.077 đồng; mỗi suất thừa kế được hưởng bằng 1/6 giá trị di sản thừa kế nhà- đất 1158 L của ông H. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông H là nhà- đất 1158 L nhưng lại không xác định cụ thể mỗi suất thừa kế được hưởng bao nhiêu trong giá trị di sản thừa kế nhà- đất 1158 L là chưa đầy đủ và không giải quyết triệt để yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] *Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ người chết để lại*

Căn cứ Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 có nội dung ông Hiệp xác nhận: “Tôi có mượn của bà L số tiền là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ chẵn) để làm ăn và theo thỏa thuận giữa hai bên, bà L sẽ không tính lãi suất số tiền này. Và tôi phải có nghĩa vụ hoàn trả khi bà L yêu cầu” (BL.91) và tại Biên bản đối chất ngày 18/11/2021 (BL.173) bà N xác nhận chữ viết, chữ ký tại Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 là của ông H (chồng bà N). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N có lời khai xác nhận số tiền vay 20.000.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 là nợ riêng của ông H với nguyên đơn, không phải nợ chung của bà N với ông H trong thời kỳ hôn nhân. Bà N cho rằng không chứng kiến việc ông H nhận tiền từ nguyên đơn; không biết mục đích vay tiền của ông H để từ chối không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H cho nguyên đơn là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 để xác định ngày 14/10/2015 đã tồn tại quan hệ vay tiền không kỳ hạn và phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa ông Nguyễn Văn H và nguyên đơn đối với số tiền vay 20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng; đồng thời, xác định số tiền vay 20.000.000.000 (hai mươi tỷ) đồng và số tiền lãi 9%/năm phát sinh từ ngày 20/4/2020 (ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện) 4.350.000.000 đồng là khoản nợ riêng của ông H đối với nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 469 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định bà N không có nghĩa vụ cùng ông H trả nợ cho nguyên đơn nhưng bà N phải có trách nhiệm cùng các đồng thừa kế khác thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H cho nguyên đơn tương ứng với giá trị di sản thừa kế nhà- đất 1158 L mà mỗi thừa kế được hưởng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ tài sản của ông H đối với nguyên đơn sẽ chia đều cho 06 người thừa kế; cụ thể: 24.350.000.000 đồng : 6 người = 4.058.333.333 đồng/người và mỗi người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H cho nguyên đơn là bằng nhau và bằng trị giá được hưởng di sản thừa kế của ông H là đúng; nhưng lại tuyên buộc mỗi thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật số tiền 4.058.333.333 đồng/người vượt quá giá trị di sản thừa kế mà mỗi thừa kế được

nhận từ di sản thừa kế là nhà đất 1158 L tại thời điểm xét xử là chưa phù hợp với điểm b Khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự, quy định: “*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

[2.3] *Giải quyết yêu cầu được nhận di sản của nguyên đơn*

Nguyên đơn được quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nhưng bà N không đồng ý để nguyên đơn được nhận di sản thừa kế nhà- đất 1158 L bằng cách cản trừ đối ứng giá trị di sản mỗi suất thừa kế được hưởng với thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông H để lại của mỗi suất thừa kế; do vậy, căn cứ Điều 660 của Bộ Luật dân sự nhà- đất 1158 L sẽ được bán đấu giá theo quy định của Luật Thi hành án Dân sự để thi hành bản án có hiệu lực. Sau khi cản trừ nghĩa vụ tài sản của ông H phải thực hiện đối với nguyên đơn (*số tiền 24.350.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 23/9/2022*) với giá trị di sản thừa kế nhà- đất 1158 L tại thời điểm thi hành án, nếu giá trị di sản thừa kế còn dư thì mới chia đều cho 06 người thừa kế của ông H.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nhung có đơn đề nghị miễn án phí cho 03 người con của ông Hiệp.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án quy định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án liên quan đến chia tài sản thì mỗi người thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thừa ba và phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba là 93.006.394 đồng.

Tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326 quy định “trẻ em, người cao tuổi” được miễn nộp tiền án phí Tòa án.

Tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953 đã 60 tuổi nên căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009 ông Nguyễn Văn T được miễn án phí.

Trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh năm 2010 (13 tuổi); Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh năm 2014 (11 tuổi) và Nguyễn Hoàng Thiên L, sinh năm 2016 (07 tuổi) tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm đều dưới 16 tuổi nên căn cứ Điều 1 của Luật Trẻ em năm 2016 phải được miễn chịu án phí.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định án phí dân sự sơ thẩm mỗi người thừa kế phải chịu là 112.058.333 đồng và tuyên xử buộc trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, Nguyễn Hoàng Thiên P, Nguyễn Hoàng Thiên L phải chịu 112.058.333 đồng tiền án phí là không đúng.

Căn cứ hồ sơ vụ án và quy định của pháp luật, ý kiến trình bày của các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn như đã phân tích; Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy: Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà N và các đồng thừa kế khác thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông H đối với số tiền 20.000.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 14/10/2015 theo kháng cáo của bà N. Xét, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế mỗi đồng thừa kế của ông H được hưởng một kỷ phần tương ứng 1/6 giá trị di sản tại thời điểm thi hành án. Mỗi đồng thừa kế của ông H chỉ có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông H trong phạm vi di sản họ được hưởng là 1/6 giá trị di sản tại thời điểm thi hành án theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải sửa bản án dân sự sơ thẩm về nội dung và án phí dân sự sơ thẩm để đảm bảo việc thi hành án đúng pháp luật.

[4] Đối với các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 468, 469, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Điều 1 của Luật Trẻ em năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị Kim N về việc không thực hiện nghĩa vụ người chết để lại.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 329/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc L về việc chia di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại; cụ thể:

2.1. Công nhận nhà và đất số 1158 L, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00023 ngày 01/01/2016 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H.

2.2. Người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa thứ nhất của ông Nguyễn Văn H gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Bùi Thị Kim N, trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, trẻ Nguyễn Hoàng Thiên P và trẻ Nguyễn Hoàng Thiên L.

2.3. Mỗi người thừa kế được hưởng 1/6 giá trị di sản thừa kế nhà và đất số 1158 L, Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thi hành án.

2.4. Nghĩa vụ tài sản của ông Nguyễn Văn H chết để lại các đồng thừa kế phải thực hiện trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L là số tiền 24.350.000.000 (*hai mươi bốn tỷ, ba trăm năm mươi triệu*) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 23/9/2022 cho đến khi thi hành xong bản án.

2.5. Mỗi người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông Nguyễn Văn H (nghĩa vụ trả nợ) đối với bà Nguyễn Thị Ngọc L tương ứng với 1/6 giá trị di sản thừa kế mà mỗi người thừa kế được hưởng.

2.6. Bà Nguyễn Thị Ngọc L được quyền liên hệ Ngân hàng C nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00023 ngày 01/01/2016.

3. Về án phí

3.1. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị Kim N phải chịu 93.006.394 đồng án phí, nộp tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 93.006.394 đồng án phí nhưng được cản trừ vào số tiền án phí 62.333.335 (*Sáu mươi hai triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi lăm*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0016189 ngày 27/4/2020 và 46.000.000 (*Bốn mươi sáu triệu*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0016530 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Trả lại bà Nguyễn Thị Ngọc L số tiền 15.326.941 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Ông Nguyễn Văn T và các trẻ Nguyễn Ngọc Thiên K, Nguyễn Hoàng Thiên P, Nguyễn Hoàng Thiên L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị Kim N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trả lại cho bà Bùi Thị Kim N số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0032039 ngày 04/10/2022 của Cục thi hành án dân sự quận T, Tp. Hồ Chí Minh.

Thi hành án tại cơ quan có thẩm quyền.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tối cao;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND Q. T - Tp.HCM;
- Chi cục THADS Q. T;
- Các đương sự;
- Lưu (T02/23).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng